



CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Trung Kiên	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Tình	Thành viên
Ông Lê Đình Thắng	Thành viên
Ông Đậu Đức Sơn	Thành viên độc lập

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Đình Dũng	Tổng giám đốc
Ông Lê Đình Thắng	Phó Tổng giám đốc
Ông Đặng Ngọc Long	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Tình	Phó Tổng giám đốc
Bà Đậu Thị Nga	Phó Tổng giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Anh Tú	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Cao Trọng Nghiên	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Quang Tôn	Thành viên Ban kiểm soát

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI

Khối Tân Tiến, Phường Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,



Nguyễn Đình Dũng
Tổng giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Số: 0184 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phan Ngọc Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1101-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		642.509.216.799	501.012.788.752
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	54.212.212.494	206.412.400.685
1. Tiền	111		34.212.212.494	56.412.400.685
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	150.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		454.860.671.469	186.591.410.493
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	436.605.252.455	166.820.988.504
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	11.167.778.053	20.124.303.816
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	12.689.598.395	4.979.003.944
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(5.601.957.434)	(6.063.334.934)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	730.449.163
III. Hàng tồn kho	140	9	109.436.316.545	89.828.377.969
1. Hàng tồn kho	141		109.525.363.538	89.917.424.962
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(89.046.993)	(89.046.993)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.000.016.291	18.180.599.605
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	20.254.864.420	12.293.085.659
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.365.060.432	5.507.422.507
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		380.091.439	380.091.439
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		843.504.055.990	738.497.004.273
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.691.951.538	15.549.698.062
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	16.691.951.538	15.549.698.062
II. Tài sản cố định	220		459.212.057.378	476.835.694.932
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	458.837.479.050	476.123.861.114
- Nguyên giá	222		3.038.435.990.572	3.036.715.017.243
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.579.598.511.522)	(2.560.591.156.129)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	374.578.328	711.833.818
- Nguyên giá	228		4.842.380.370	4.842.380.370
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.467.802.042)	(4.130.546.552)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		233.619.568.277	120.194.017.591
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	233.619.568.277	120.194.017.591
IV. Tài sản dài hạn khác	260		133.980.478.797	125.917.593.688
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	46.488.094.563	32.924.016.197
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.441.674.483	1.441.674.483
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	9	86.050.709.751	91.551.903.008
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.486.013.272.789	1.239.509.793.025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		618.917.664.569	380.296.908.540
I. Nợ ngắn hạn	310		607.020.075.923	369.249.272.898
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	308.625.271.957	161.764.720.555
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	3.385.775.819	9.472.263.860
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	27.175.381.189	20.106.778.487
4. Phải trả người lao động	314		17.218.225.007	25.570.278.123
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	32.935.245.741	20.833.954.603
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	32.582.362.812	32.893.301.265
7. Vay ngắn hạn	320	19	178.688.825.994	95.000.000.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	4.568.289.433	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.840.697.971	3.607.976.005
II. Nợ dài hạn	330		11.897.588.646	11.047.635.642
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	11.897.588.646	11.047.635.642
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		867.095.608.220	859.212.884.485
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	867.095.608.220	859.212.884.485
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		747.691.310.000	747.691.310.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		747.691.310.000	747.691.310.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.138.086.811	19.138.086.811
3. Cổ phiếu quỹ	415		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		215.841.168.663	215.841.168.663
5. (Lỗ) lũy kế sau thuế chưa phân phối	421		(87.375.494.792)	(95.258.218.527)
- (Lỗ) chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(95.258.218.527)	(25.397.649.460)
- Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế chưa phân phối kỳ này/ năm trước	421b		7.882.723.735	(69.860.569.067)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.486.013.272.789	1.239.509.793.025

Lê Thị Nhân
 Người lập biểu

Trần Văn Đức
 Phụ trách kế toán

Nguyễn Đình Dũng
 Tổng giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng	01	24	892.966.943.886	886.707.616.845
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	51.453.256.529	38.895.764.245
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10		841.513.687.357	847.811.852.600
4. Giá vốn hàng bán	11	25	688.119.333.609	757.993.405.835
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		153.394.353.748	89.818.446.765
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	2.631.129.246	2.449.172.152
7. Chi phí tài chính	22	28	3.735.126.150	1.844.308.286
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.621.576.533	1.844.308.286
8. Chi phí bán hàng	25	29	99.672.246.048	88.151.899.039
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	46.539.975.315	42.515.988.132
10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		6.078.135.481	(40.244.576.540)
11. Thu nhập khác	31	30	2.246.472.643	789.604.296
12. Chi phí khác	32		441.884.389	424.810.416
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.804.588.254	364.793.880
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.882.723.735	(39.879.782.660)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	-	-
16. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.882.723.735	(39.879.782.660)
18. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	32	109	(554)



Lê Thị Nhân
 Người lập biểu



Trần Văn Đức
 Phụ trách kế toán



Nguyễn Đình Dũng
 Tổng giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	01	7.882.723.735	(39.879.782.660)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	19.893.999.386	18.606.679.124
Các khoản dự phòng	03	388.575.504	(2.638.631.029)
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	113.549.617	(498.664.169)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(163.138.906)	(261.441.136)
Chi phí lãi vay	06	3.621.576.533	1.844.308.286
3. Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	31.737.285.869	(22.827.531.584)
(Tăng) các khoản phải thu	09	(266.629.809.980)	(141.544.254.961)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(14.106.745.319)	89.834.819.394
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	61.215.308.532	26.187.229.757
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(21.525.857.127)	7.203.717.959
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.541.166.512)	(1.856.081.569)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.767.278.034)	(2.012.083.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(214.618.262.571)	(45.014.184.404)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(21.720.659.661)	(22.115.432.133)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	27.331.241
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	14.944.878.053
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	35.918.732
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(21.720.659.661)	(7.107.304.107)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	442.082.658.250	391.496.391.699
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(358.393.832.256)	(457.209.998.052)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	83.688.825.994	(65.713.606.353)
 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(152.650.096.238)	(117.835.094.864)
 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	206.412.400.685	194.231.023.139
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	449.908.047	498.664.169
 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	54.212.212.494	76.894.592.444

Lê Thị Nhân
Người lập biểu

Trần Văn Đức
Phụ trách kế toán



Nguyễn Đình Dũng
Tổng giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai ("Công ty"), tiền thân là Công ty Xi măng Hoàng Mai, một doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam ("Vicem"), được cổ phần hóa và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2703001834 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp ngày 01 tháng 4 năm 2008 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 11 được cấp ngày 03 tháng 4 năm 2024. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là HOM.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Xi măng Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 693 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 690).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Nhà hàng và các dịch vụ phục vụ lưu động;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác;
- Sản xuất điện;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch.



Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker và các vật liệu xây dựng khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các đơn vị phụ thuộc của Công ty trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai - Xí nghiệp tiêu thụ	Khối Tân Tiến, Phường Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An	Thực hiện các hoạt động liên quan đến lĩnh vực tiêu thụ sản phẩm, phát triển thị trường, phát triển thương hiệu của Công ty
2	Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai - Ban đầu tư xây dựng	Khối Tân Tiến, Phường Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An	Thực hiện các dự án đầu tư, các công trình phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty
3	Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai - Xí nghiệp dịch vụ công nghiệp (*)	Khối Tân Tiến, Phường Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An	Thực hiện các công tác dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, gia công, lắp đặt, xây dựng, vệ sinh, vận chuyển và vận hành điện, nước... Các hoạt động dịch vụ trong sản xuất kinh doanh của Công ty và ngoài Công ty

(*) Từ ngày 01 tháng 4 năm 2025, Xí nghiệp dịch vụ công nghiệp chuyển sang mô hình xưởng và không còn là đơn vị phụ thuộc của Công ty kể từ ngày này.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (có kỳ hạn không quá 3 tháng) có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên đối với nguyên vật liệu chính, thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	Chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Đối với công cụ, dụng cụ và phụ tùng, Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định dựa trên chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 4-11 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Trường hợp dự án đầu tư bị hủy bỏ, doanh nghiệp phải tiến hành thanh lý và thu hồi các chi phí đã phát sinh của dự án. Phần chênh lệch giữa chi phí đầu tư thực tế phát sinh và số thu từ việc thanh lý được ghi nhận vào chi phí khác hoặc xác định trách nhiệm bồi thường của tổ chức, cá nhân để thu hồi.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí gạch chịu lửa và phụ kiện, chi phí tiêu hao tấm lót và bi đạn, chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn, chi phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất mỏ đá vôi Hoàng Mai B và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ, thiết bị và phụ tùng thay thế xuất dùng trong nhiều kỳ có giá trị lớn (bao gồm gạch chịu lửa, bi đạn, tấm lót...) được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào giá thành sản xuất dựa trên tuổi thọ kỹ thuật của vật tư, phụ tùng sử dụng và thời gian dự kiến thay thế lần kế tiếp. Công ty đã thực hiện phân bổ các chi phí vật tư, thiết bị, phụ tùng xuất dùng cho sửa chữa lớn kể từ thời điểm phát sinh chi phí.

Chi phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất mỏ đá vôi Hoàng Mai B được phân bổ theo phương pháp đường thẳng kể từ thời điểm phát sinh chi phí đến hết thời gian dự án được cấp giấy phép khai thác.

Các loại chi phí trả trước được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 1 đến 3 năm vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn;
- Chi phí gạch chịu lửa và phụ kiện;
- Chi phí tiêu hao tấm lót và bi đạn; và
- Các chi phí trả trước khác.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Dự phòng phải trả tại Công ty thể hiện chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí hoàn nguyên môi trường cho các mỏ đá mà Công ty đang khai thác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại trong kỳ.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc giữa niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

500
3 TY
IH
TOÁN
ITT
NAL
- 1P

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	388.759.310	299.451.850
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.823.453.184	56.112.948.835
Các khoản tương đương tiền (i)	20.000.000.000	150.000.000.000
	54.212.212.494	206.412.400.685

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản tương đương tiền của Công ty bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng, lãi suất 4,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4,7%/năm) tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Vinh.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Sở Tài chính Tỉnh Nghệ An	189.418.389.115	107.120.376.418
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	59.844.999.592	-
Công ty TNHH Siam City Cement Việt Nam	34.864.345.207	19.584.021.498
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	35.892.681.131	-
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Miền Trung	18.139.591.730	49.829.731
Phải thu khách hàng khác	98.445.245.680	40.066.760.857
	436.605.252.455	166.820.988.504

Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan 132.095.836.584 20.452.235.189
(Chi tiết tại Thuyết minh số 34)

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thực hiện thế chấp quyền lợi phát sinh từ các khoản phải thu luân chuyển của Công ty để đảm bảo cho khoản tiền vay tại các Ngân hàng Thương mại.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Viện nghiên cứu cơ khí	6.281.871.765	6.281.871.765
Công ty TNHH Xây dựng Khánh Hoàng	1.363.698.456	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Phòng cháy Thành Nam	835.596.000	835.596.000
Các khoản trả trước khác	2.686.611.832	13.006.836.051
	11.167.778.053	20.124.303.816

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Xuất cho mượn vật tư thay thế	6.366.502.809	-
Phải thu lãi ký quỹ môi trường (*)	2.316.659.843	2.147.807.581
Tạm ứng cho nhân viên	2.225.596.842	1.207.851.350
Các khoản phải thu khác	1.780.838.901	1.623.345.013
	12.689.598.395	4.979.003.944
b. Dài hạn		
Đặt cọc ký cược, ký quỹ	16.691.951.538	15.549.698.062
	16.691.951.538	15.549.698.062
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	565.223.400	565.223.400

(*) Phải thu lãi ký quỹ môi trường phản ánh khoản lãi dự thu của khoản tiền ký quỹ môi trường với Hội đồng quản lý quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Nghệ An với lãi suất 2,6%/năm.

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng đã trích lập	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng đã trích lập	Thời gian quá hạn
	VND			VND		
Công ty Cổ phần Xi măng Puzoslan Gia Lai	2.658.439.332	2.658.439.332	Trên 3 năm	2.658.439.332	2.658.439.332	Trên 3 năm
Công ty TNHH Hoàng Khoa Phát	988.120.250	988.120.250	Trên 3 năm	988.120.250	988.120.250	Trên 3 năm
Tổng Công ty Khoáng sản Xây dựng Dầu khí Nghệ An	734.610.000	734.610.000	Trên 3 năm	734.610.000	734.610.000	Trên 3 năm
Công ty TNHH Trường Thành	485.890.000	485.890.000	Trên 3 năm	485.890.000	485.890.000	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	734.897.852	734.897.852	Trên 3 năm	1.196.275.352	1.196.275.352	Trên 3 năm
	5.601.957.434	5.601.957.434		6.063.334.934	6.063.334.934	

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng (*)	Giá gốc	Dự phòng (*)
	VND		VND	
Ngắn hạn (**)				
Nguyên liệu, vật liệu	53.062.826.645	(89.046.993)	46.939.227.199	(89.046.993)
Công cụ, dụng cụ	24.116.049.347	-	25.552.347.520	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	12.179.394.877	-	4.827.221.130	-
Thành phẩm	20.167.092.669	-	12.598.629.113	-
	109.525.363.538	(89.046.993)	89.917.424.962	(89.046.993)
Dài hạn (**)				
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	86.920.893.988	(870.184.237)	92.422.087.245	(870.184.237)
	86.920.893.988	(870.184.237)	92.422.087.245	(870.184.237)

(*) Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Số kỳ này	Số kỳ trước
	VND	VND
Số đầu kỳ	959.231.230	4.218.715.082
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	23.484.154
(Hoàn nhập) trong kỳ	-	(3.229.590.373)
Số cuối kỳ	959.231.230	1.012.608.863

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, hàng tồn kho luân chuyển của Công ty được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phủ Diễn, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Nghệ An và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm lần lượt là 97.000.000.000 VND, 100.000.000.000 VND và 100.000.000.000 VND (như trình bày tại Thuyết minh số 19), bao gồm: nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng, vật tư thiết bị xây dựng cơ bản, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, hàng hóa thành phẩm, hàng đang đi đường, hàng gửi bán tại các đại lý, cửa hàng và hàng hình thành trong tương lai.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí gạch chịu lửa và phụ kiện	3.694.555.308	11.040.669.429
Chi phí tiêu hao tấm lót	128.340.000	583.470.578
Chi phí sửa chữa và bảo hiểm tài sản cố định	16.431.969.112	668.945.652
	20.254.864.420	12.293.085.659
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa phân bổ dài hạn	15.118.794.230	12.280.575.163
Chi phí gạch chịu lửa và phụ kiện	8.996.192.636	10.860.794.762
Chi phí tiêu hao tấm lót và bi đạn	14.019.247.362	584.007.507
Chi phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất mỏ đá vôi (Hoàng Mai B)	1.962.048.936	2.010.296.040
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.391.811.399	7.188.342.725
	46.488.094.563	32.924.016.197

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	831.323.668.187	2.154.289.407.062	31.180.122.421	19.921.819.573	3.036.715.017.243
Tăng trong kỳ	1.634.893.188	571.182.000	-	70.000.000	2.276.075.188
Thanh lý, nhượng bán	(555.101.859)	-	-	-	(555.101.859)
Số dư cuối kỳ	832.403.459.516	2.154.860.589.062	31.180.122.421	19.991.819.573	3.038.435.990.572
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	494.375.256.893	2.019.187.781.134	30.633.261.005	16.394.857.097	2.560.591.156.129
Khấu hao trong kỳ	9.066.586.514	9.505.213.859	188.586.872	796.356.651	19.556.743.896
Thanh lý, nhượng bán	(549.388.503)	-	-	-	(549.388.503)
Số dư cuối kỳ	502.892.454.904	2.028.692.994.993	30.821.847.877	17.191.213.748	2.579.598.511.522
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	336.948.411.294	135.101.625.928	546.861.416	3.526.962.476	476.123.861.114
Tại ngày cuối kỳ	329.511.004.612	126.167.594.069	358.274.544	2.800.605.825	458.837.479.050

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao vẫn còn được sử dụng là 2.075.548.047.409 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.066.059.401.830 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các hợp đồng vay ngắn hạn là 232.060.952.709 VND, chi tiết tại Thuyết minh số 19 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 240.692.405.820 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	4.842.380.370
Số dư cuối kỳ	4.842.380.370
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	4.130.546.552
Khấu hao trong kỳ	337.255.490
Số dư cuối kỳ	4.467.802.042
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	711.833.818
Tại ngày cuối kỳ	374.578.328

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết hao mòn vẫn còn sử dụng là 1.535.185.370 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.535.185.370 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công trình hạ tầng khu A - Khu đô thị xi măng Hoàng Mai (i)	61.546.293.119	61.722.746.000
Dự án Hoàng Mai II (ii)	33.381.210.735	33.381.210.735
Mỏ đá vôi Hoàng Mai B - giai đoạn III (iii)	22.212.433.737	22.039.069.737
Dự án Tận dụng nhiệt khí thải để phát điện - Nhà máy Xi măng Hoàng Mai (iv)	115.182.002.441	2.658.563.119
Các công trình khác	1.297.628.245	392.428.000
	233.619.568.277	120.194.017.591

- (i) Thể hiện khoản tiền bồi thường chi phí giải phóng mặt bằng cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Thị xã Hoàng Mai để thực hiện dự án Khu Đô thị Xi măng Hoàng Mai tại xã Quỳnh Vinh.
- (ii) Thể hiện các khoản chi phí đầu tư ban đầu cho Dự án Xi măng Hoàng Mai II, chủ yếu là chi phí thăm dò mỏ.
- (iii) Thể hiện chi phí đầu tư liên quan đến việc nâng cấp trữ lượng khai thác của mỏ đá vôi Hoàng Mai B, chủ yếu bao gồm chi phí giải phóng mặt bằng, thăm dò, nâng cấp trữ lượng, cấp giấy phép Mỏ đá vôi Hoàng Mai B. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình xin phê duyệt giấy phép nâng công suất khai thác.
- (iv) Thể hiện chi phí đầu tư liên quan đến Dự án Tận dụng nhiệt khí thải để phát điện - Nhà máy xi măng Hoàng Mai, chủ yếu bao gồm chi phí lập hồ sơ, lập báo cáo, thẩm tra báo cáo, tư vấn lập hồ sơ môi trường và mở LC, chi phí thiết kế, thiết bị, vật tư, dịch vụ kỹ thuật, gia công chế tạo, lắp đặt và thi công xây dựng và chi phí bảo hiểm rủi ro lắp đặt và xây dựng, chi phí quản lý dự án.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Tập đoàn Công trình Xi măng Nam Kinh C-HOPE	73.296.978.114	73.296.978.114	-	-
Công ty TNHH Thương mại Huy Kiên	38.568.292.012	38.568.292.012	-	-
Công ty Cổ phần Nhựa - Bao bì Vĩnh	23.425.250.070	23.425.250.070	26.878.515.012	26.878.515.012
Công ty TNHH Huy Hoàng	5.026.561.364	5.026.561.364	1.235.312.232	1.235.312.232
Phải trả đối tượng khác	168.308.190.397	168.308.190.397	133.650.893.311	133.650.893.311
	308.625.271.957	308.625.271.957	161.764.720.555	161.764.720.555
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	6.780.855.781	6.780.855.781	19.628.810.101	19.628.810.101

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cơ khí đúc Phú Cường	2.189.297.735	-
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Toàn Huấn	294.664.846	37.850.020
Công ty TNHH Thương mại vận tải Hải Oanh	-	2.363.187.026
Các khách hàng khác	901.813.238	7.071.226.814
	3.385.775.819	9.472.263.860

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp/ phải thu trong kỳ	Số đã nộp/ đã thu trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	380.091.439	-	-	380.091.439
	380.091.439	-	-	380.091.439
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	9.605.175.599	9.605.175.599	-
Thuế nhập khẩu	-	103.158.979	103.158.979	-
Thuế thu nhập cá nhân	595.402.170	829.742.668	1.388.705.974	36.438.864
Thuế tài nguyên	836.674.955	6.168.872.662	5.915.284.614	1.090.263.003
Phí bảo vệ môi trường	389.282.463	3.399.477.593	3.175.992.911	612.767.145
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	18.279.392.509	2.983.936.500	1.268.529.000	19.994.800.009
Phí sử dụng đất phi nông nghiệp	-	192.175.986	26.417.520	165.758.466
Thuế nhà đất, tiền thuê đất và các loại thuế, phí khác	6.026.390	6.236.794.700	967.467.388	5.275.353.702
	20.106.778.487	29.519.334.687	22.450.731.985	27.175.381.189

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ, chiết khấu năm	20.058.101.228	17.363.570.000
Chi phí trích trước theo kế hoạch	6.374.562.350	-
Lãi tiền vay	118.887.149	38.477.128
Các khoản khác	6.383.695.014	3.431.907.475
	32.935.245.741	20.833.954.603

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Thành Công (*)	27.427.489.009	27.427.489.009
Phải trả người lao động dôi dư (**)	675.308.204	1.444.467.324
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.790.001.750	1.790.001.750
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, kinh phí công đoàn	1.873.240.244	411.939.200
Phải trả khác	816.323.605	1.819.403.982
	32.582.362.812	32.893.301.265

(*) Thể hiện khoản tiền bồi thường chi phí giải phóng mặt bằng cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Thị xã Hoàng Mai để thực hiện dự án Khu đô thị Xi măng Hoàng Mai tại xã Quỳnh Vinh do Công ty TNHH Thương mại Thành Công chi trả theo thỏa thuận hợp tác.

(**) Phản ánh khoản hỗ trợ cho người lao động tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động.

19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phủ Diễn (i)	95.000.000.000	95.000.000.000	172.013.309.604	187.938.377.073	79.074.932.531	79.074.932.531
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Nghệ An (ii)	-	-	270.069.348.646	170.455.455.183	99.613.893.463	99.613.893.463
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công (iii)	-	-	-	-	-	-
	95.000.000.000	95.000.000.000	442.082.658.250	358.393.832.256	178.688.825.994	178.688.825.994

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phủ Diễn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2024/818422/HĐTD ngày 10 tháng 12 năm 2024 với hạn mức 200.000.000.000 VND (bao gồm số dư nợ của Hợp đồng tín dụng số 01/2023/818422/HĐTD ngày 28 tháng 11 năm 2023 chuyển sang). Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2025. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản cố định hình thành từ vốn vay theo dự án đầu tư của Công ty được phê duyệt theo quyết định số 216/TTg ngày 15 tháng 4 năm 1996 của Thủ tướng Chính Phủ cùng với các quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất số BT 344736, BT 344728 và BT 344741 tại Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An; Quyền đòi nợ luân chuyển của Công ty đối với các bên có nghĩa vụ thanh toán cho công ty phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị không thấp hơn 66.000.000.000 VND; hàng tồn kho luân chuyển của Công ty với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 97.000.000.000 VND.

- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Nghệ An theo hợp đồng tín dụng số 24160079/2024-HĐCVHM/NHCT444-XIMANG ngày 10 tháng 12 năm 2024 với hạn mức 200.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 10 tháng 12 năm 2025. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 26 hàng tháng. Tài sản đảm bảo của khoản vay bao gồm Phương tiện giao thông vận tải, hệ thống máy móc được quy định trong các hợp đồng thế chấp tài sản số 20320079/2020/HĐBĐ/NHCT/444 ngày 05 tháng 8 năm 2020, 22590996/2022/HĐBĐ/NHCT/444 ngày 29 tháng 12 năm 2022, 22590997/2022/HĐBĐ/NHCT/444 ngày 29 tháng 12 năm 2022 và 23590380/2023/HĐBĐ/NHCT/444 ngày 29 tháng 3 năm 2023; Quyền đòi nợ luân chuyển của Công ty đối với các bên có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị không thấp hơn 100.000.000.000 VND; hàng tồn kho luân chuyển của Công ty với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 100.000.000.000 VND.
- (iii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công theo Hợp đồng tín dụng số 01/24/HM/10723788 ngày 19 tháng 06 năm 2024 với hạn mức 87.400.000.000 VND (bao gồm số dư nợ của Hợp đồng tín dụng số 01/2023/HM/10723788 ngày 20 tháng 01 năm 2023 chuyển sang). Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 24 tháng 05 năm 2025. Khoản vay được sử dụng để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp hợp lý, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty (không bao gồm các hoạt động đầu tư tài sản cố định). Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 26 hàng tháng. Tài sản đảm bảo của khoản vay là hệ thống cân than, hệ thống DCS, hệ thống quan trắc khí thải tự động và liên tục, các khoản phải thu và hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh thuộc sở hữu của Công ty với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 100.000.000.000 VND.

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

a) Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự phòng chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	4.568.289.433	-
	4.568.289.433	-

b) Dự phòng phải trả dài hạn

	Dự phòng phải trả phí hoàn nguyên môi trường
	VND
Số dư đầu kỳ	11.047.635.642
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	849.953.004
Số dư cuối kỳ	11.897.588.646

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước (Lỗ) trong kỳ	747.691.310.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	215.841.168.663	(25.397.649.460)	929.073.453.552
	-	-	-	-	(39.879.782.660)	(39.879.782.660)
Số dư cuối kỳ trước	747.691.310.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	215.841.168.663	(65.277.432.120)	889.193.670.892
Số dư đầu kỳ này	747.691.310.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	215.841.168.663	(95.258.218.527)	859.212.884.485
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	7.882.723.735	7.882.723.735
Số dư cuối kỳ này	747.691.310.000	19.138.086.811	(28.199.462.462)	215.841.168.663	(87.375.494.792)	867.095.608.220

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 747.691.310.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 747.691.310.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh		Vốn đã góp (VND)	
	VND	%	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	531.354.720.000	71,07	531.354.720.000	531.354.720.000
Các cổ đông khác	216.336.590.000	28,93	216.336.590.000	216.336.590.000
Tổng cộng	747.691.310.000	100,00	747.691.310.000	747.691.310.000

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	74.769.131	74.769.131
Cổ phiếu phổ thông	74.769.131	74.769.131
Số lượng cổ phiếu quỹ	(2.771.400)	(2.771.400)
Cổ phiếu phổ thông	(2.771.400)	(2.771.400)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	71.997.731	71.997.731
Cổ phiếu phổ thông	71.997.731	71.997.731

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	589,36	599,05
Đô la Mỹ (USD)	795.859,15	490,90

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	10.536.663.396	10.536.647.653
Trên 1 năm đến 5 năm	35.355.057.698	36.678.222.773
Trên 5 năm	122.547.912.561	126.449.441.541
	168.439.633.655	173.664.311.967

23. BÔ PHÂN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BÔ PHÂN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

24. DOANH THU BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán xi măng và clinker	883.528.325.936	885.914.363.493
Doanh thu khác	9.438.617.950	793.253.352
	892.966.943.886	886.707.616.845
 Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	 200.074.110.530	 56.469.066.856
 Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	51.453.256.529	38.895.764.245
	51.453.256.529	38.895.764.245

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của xi măng và clinker đã bán	688.119.333.609	757.844.660.546
Giá vốn của các sản phẩm khác đã bán	-	148.745.289
	688.119.333.609	757.993.405.835

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	518.220.741.415	549.183.074.742
Chi phí nhân công	86.119.978.943	81.988.466.446
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.893.999.386	18.606.679.124
Chi phí dịch vụ mua ngoài	95.921.578.383	79.376.365.088
Chi phí khác bằng tiền	85.883.592.520	80.252.309.828
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	388.575.504	(2.638.631.029)
	806.428.466.151	806.768.264.199

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.366.097.415	236.801.098
Lãi chênh lệch tỷ giá	265.031.831	2.212.371.054
	2.631.129.246	2.449.172.152

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.621.576.533	1.844.308.286
Lỗ chênh lệch tỷ giá	113.549.617	-
	3.735.126.150	1.844.308.286

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	22.049.359.714	20.186.258.881
Chi phí tiếp khách, hội nghị	6.437.941.284	5.377.860.048
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.769.427.855	1.879.419.608
Chi phí tư vấn	1.745.273.406	1.982.645.612
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	14.537.973.056	13.089.803.983
	46.539.975.315	42.515.988.132
Chi phí bán hàng		
Chi phí bốc xúc, vận chuyển	58.292.992.165	42.799.700.275
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ	20.040.578.900	25.429.639.001
Chi phí nhân viên bán hàng	6.135.689.958	5.843.715.688
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	3.725.362.149	1.177.825.026
Chi phí hội nghị, tiếp khách	3.773.967.308	4.292.824.780
Chi phí tư vấn	1.745.273.406	1.982.645.612
Chi phí bán hàng khác	5.958.382.162	6.625.548.657
	99.672.246.048	88.151.899.039

30. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	33.640.038
Các khoản khác	2.246.472.643	755.964.258
	2.246.472.643	789.604.296

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	7.882.723.735	(39.879.782.660)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	(498.664.169)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.517.281.750	3.618.469.520
Chuyển lỗ	(11.400.005.485)	-
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-

Các khoản lỗ tính mang sang trong vòng năm năm liền kề kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ tính thuế.
 Các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 như sau:

Năm phát sinh	Năm hết hạn	Lỗ tính thuế (VND)	Số lỗ đã chuyển đến ngày 30/06/2025 (VND)	Số lỗ tính thuế chưa sử dụng tại ngày 30/06/2025 (VND)
2023	2028	(18.316.872.967)	11.400.005.485	(6.916.867.482)
2024	2029	(66.153.936.658)	-	(66.153.936.658)
		(84.470.809.625)	11.400.005.485	(73.070.804.140)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có các khoản lỗ tính thuế là 73.070.804.140 VND có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận cho khoản lỗ này vì Công ty không chắc chắn về thời điểm có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Số liệu (lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.882.723.735	(39.879.782.660)
Lợi nhuận/(Lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.882.723.735	(39.879.782.660)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	71.997.731	71.997.731
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	109	(554)

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết về phí cấp quyền khai thác khoáng sản

Theo Quyết định số 92/QĐ-BTNMT ngày 16 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên Môi trường phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và Quyết định 988/QĐ-HĐTLQG ngày 31 tháng 8 năm 2015 của Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản Quốc gia phê duyệt trữ lượng, Công ty có nghĩa vụ nộp số tiền phí cấp quyền khai thác khoáng sản cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến hết thời gian cấp phép ngày 24 tháng 10 năm 2045. Theo đó, số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản còn phải nộp tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là khoảng 131 tỷ VND.

Cam kết về phí cải tạo và phục hồi môi trường

Căn cứ theo các công văn thông báo và hướng dẫn của UBND Tỉnh Nghệ An và Sở Tài nguyên Môi trường Tỉnh Nghệ An và Quyết định số 757/QĐ-BTNMT ngày 20 tháng 11 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường của các dự án khai thác và sử dụng mỏ đá vôi Hoàng Mai B và mỏ sét Quỳnh Vinh mà Công ty được cấp giấy phép khai thác, Công ty có các cam kết liên quan tới việc chi trả chi phí cải tạo phục hồi môi trường tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2025. Tổng số tiền ký quỹ là 26.864.440.000 VND. Theo đó, số tiền phải ký quỹ lần đầu là 4.029.666.000 VND và số tiền ký quỹ cho từng năm (giai đoạn từ năm 2024 tới năm 2049) là 787.406.000 VND.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Bể Sơn	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bể Sơn	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Tam Điệp	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Viện Công nghệ Xi măng Vicem	Trong cùng Tổng Công ty
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Trong cùng Tổng Công ty
Trường Trung cấp nghề kỹ thuật Xi măng	Trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH Thương mại Sơn Thanh	Công ty cùng thành viên quản lý chủ chốt (bên liên quan từ ngày 26 tháng 4 năm 2024)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Dững Trâm	Công ty cùng thành viên quản lý chủ chốt (không còn là bên liên quan từ ngày 26 tháng 4 năm 2024)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng	200.074.110.530	56.469.066.856
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	96.858.380.434	19.715.396.709
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	55.412.036.515	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	36.735.817.230	-
Công ty Cổ Phần Năng lượng và Môi trường Vicem	4.981.825.282	-
Công ty TNHH Thương mại Sơn Thanh	6.004.551.068	3.944.444.496
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	81.500.001	535.710.522
Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Dững Trâm	Không còn là bên liên quan	32.273.515.129
Mua hàng và dịch vụ cung cấp	7.882.483.100	45.415.163.263
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	7.302.580.100	41.092.536.150
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	579.903.000	292.592.593
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bể Sơn	-	2.587.674.600
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	-	1.442.359.920
Giao dịch ủy thác xuất khẩu xi măng	45.653.699.445	49.402.536.452
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	20.408.719.625	36.972.014.452
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	25.244.979.820	12.430.522.000
Phí ủy thác xuất khẩu	571.956.996	827.618.857
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	306.507.366	543.627.922
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	265.449.630	283.990.935
Chi phí tư vấn	3.490.546.812	3.965.291.224
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	3.490.546.812	3.965.291.224

CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Thù lao người đại diện quản lý phần vốn	162.000.000	135.000.000
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	162.000.000	135.000.000
Phí gia công	1.067.008.804	2.121.274.214
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	1.067.008.804	2.121.274.214

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	132.095.836.584	20.452.235.189
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	59.844.999.592	-
Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	34.864.345.207	19.584.021.498
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	35.892.681.131	-
Công ty TNHH Thương mại Sơn Thanh	979.414.870	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	417.078.961	770.896.868
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	97.316.823	97.316.823
Phải thu ngắn hạn khác	565.223.400	565.223.400
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	565.223.400	565.223.400
Phải trả người bán ngắn hạn	6.780.855.781	19.628.810.101
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	3.152.020.931	3.630.276.093
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	2.771.031.796	13.255.852.698
Công ty Tư vấn Đầu tư phát triển Xi măng	661.055.240	34.760.000
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch	106.380.396	106.380.396
Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn	90.367.418	926.568.011
Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bỉm Sơn	-	930.612.240
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	-	339.155.135
Trường Trung cấp nghề kỹ thuật Xi măng	-	266.590.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	-	138.615.528

Thu nhập của Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và thù lao của Hội đồng Quản trị trong kỳ như sau:

		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Tên	Chức vụ		
Ông Lê Trung Kiên	Chủ tịch HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Đình Dũng	Thành viên HĐQT/Tổng giám đốc	353.639.851	470.207.314
Ông Đậu Đức Sơn	Thành viên độc lập HĐQT (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024)	36.000.000	12.000.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên độc lập HĐQT (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024)	-	24.000.000
Ông Đặng Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc	257.607.825	349.572.964
Ông Nguyễn Ngọc Tĩnh	Phó Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT	294.311.964	393.337.769
Ông Lê Đình Thắng	Phó Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT	289.544.756	370.140.064
Bà Đậu Thị Nga	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 11 tháng 10 năm 2024)	263.006.374	318.509.464
Bà Nguyễn Thị Anh Tú	Trưởng Ban kiểm soát	204.497.357	262.157.504
Ông Cao Trọng Nghiên	Thành viên Ban kiểm soát	152.531.540	133.209.553
Ông Nguyễn Quang Tôn	Thành viên Ban kiểm soát	24.000.000	24.000.000
		1.923.139.667	2.405.134.631

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 93.389.962.308 VND, (2024: 22.716.032.281 VND) là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang mà chưa được thanh toán và đã bao gồm 10.360.378.921 VND (2024: 280.916.000 VND) là số tiền ứng trước cho nhà cung cấp để mua sắm tài sản trong năm 2025. Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả và tăng, giảm các khoản phải thu.



Lê Thị Nhân
Người lập biểu



Trần Văn Đức
Phụ trách kế toán



Nguyễn Đình Dũng
Tổng giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2025